

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ LDG

Số: 252/2024/CV-LDG/IR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư LDG
- Mã chứng khoán: LDG
  - Địa chỉ: 104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
  - Điện thoại: (0251) 896 6666
  - Email: [ir@ldginvestment.vn](mailto:ir@ldginvestment.vn).

Loại công bố thông tin: ☐ Định kỳ ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu

2. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý III/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn [www.ldginvestment.vn](http://www.ldginvestment.vn) tại mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGÔ VĂN MINH



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2024**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**



**MỤC LỤC**

|                                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 1 - 2        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 3            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 4            |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng    | 5 - 31       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Th. minh | 30/09/2024               | 01/01/2024               |
|-------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |          | <b>3.461.744.706.069</b> | <b>4.821.208.179.250</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | V.1      | <b>400.357.251</b>       | <b>3.571.347.305</b>     |
| 1. Tiền                                         | 111        |          | 400.357.251              | 3.571.347.305            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | V.2      | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |          | <b>2.300.478.658.374</b> | <b>3.687.847.157.068</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3      | 643.226.065.903          | 776.858.355.699          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4      | 365.410.060.920          | 558.997.051.241          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5      | 1.519.676.065.117        | 2.523.125.718.448        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.6      | (227.833.533.566)        | (171.133.968.320)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | V.7      | <b>975.943.814.639</b>   | <b>963.214.169.348</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |          | 975.943.814.639          | 986.209.963.637          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |          | -                        | (22.995.794.289)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |          | <b>184.921.875.805</b>   | <b>166.575.505.529</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.11     | 118.152.675.176          | 128.008.314.555          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |          | 62.617.158.602           | 38.031.119.810           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.14     | 4.152.042.027            | 536.071.164              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |          | <b>3.204.240.960.835</b> | <b>2.356.850.907.105</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |          | <b>1.966.306.626.493</b> | <b>1.168.662.098.960</b> |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5      | 2.025.622.035.194        | 1.168.662.098.960        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |          | (59.315.408.701)         | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |          | <b>107.447.868</b>       | <b>281.465.739</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8      | 107.447.868              | 281.465.739              |
| Nguyên giá                                      | 222        |          | 2.334.287.369            | 2.369.787.369            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |          | (2.226.839.501)          | (2.088.321.630)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9      | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                      | 228        |          | 1.387.561.429            | 1.387.561.429            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |          | (1.387.561.429)          | (1.387.561.429)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |          | <b>541.346.797.094</b>   | <b>519.409.343.081</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.10     | 541.346.797.094          | 513.980.076.299          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |          | -                        | 5.429.266.782            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.2      | <b>342.925.095.987</b>   | <b>343.337.997.054</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |          | 358.000.000.000          | 358.000.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |          | (15.074.904.013)         | (14.662.002.946)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |          | <b>353.554.993.393</b>   | <b>325.160.002.271</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11     | 266.839.522.028          | 244.608.502.220          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12     | 86.715.471.365           | 80.551.500.051           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |          | <b>6.665.985.666.904</b> | <b>7.178.059.086.355</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

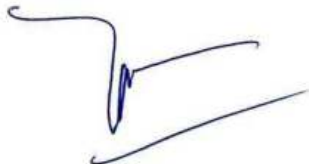
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Th. minh | 30/09/2024               | 01/01/2024               |
|----------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |          | <b>4.360.790.442.517</b> | <b>4.408.368.189.693</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |          | <b>3.219.023.089.162</b> | <b>3.116.600.830.338</b> |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn            | 311        | V.13     | 177.108.248.015          | 179.334.117.689          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | V.14     | 434.562.204.484          | 434.005.629.233          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | V.15     | 2.793.204.642            | 24.613.750.612           |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |          | 21.239.084.437           | 23.473.367.556           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | V.16     | 304.045.420.856          | 324.354.805.579          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | V.17     | 1.178.519.139.683        | 1.107.354.816.344        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | V.18     | 1.059.691.090.371        | 981.850.084.371          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        | V.19     | 41.064.696.674           | 41.614.258.954           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |          | <b>1.141.767.353.355</b> | <b>1.291.767.359.355</b> |
| 7. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | V.17     | 940.590.348.392          | 940.590.348.392          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | V.18     | 199.999.984.000          | 349.999.990.000          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                | 342        | V.20     | 1.177.020.963            | 1.177.020.963            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |          | <b>2.305.195.224.387</b> | <b>2.769.690.896.662</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | V.21     | <b>2.305.195.224.387</b> | <b>2.769.690.896.662</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |          | 2.569.725.850.000        | 2.569.725.850.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |          | 2.569.725.850.000        | 2.569.725.850.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |          | (66.000.000)             | (66.000.000)             |
| 5. Cổ phiếu quỹ                              | 415        |          | (7.652.400.000)          | (7.652.400.000)          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |          | 37.040.429.688           | 37.040.429.688           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |          | (293.852.655.301)        | 170.643.016.974          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |          | 170.643.016.974          | 692.818.601.814          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |          | (464.495.672.275)        | (522.175.584.840)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |          | <b>6.665.985.666.904</b> | <b>7.178.059.086.355</b> |

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGÔ VĂN MINH

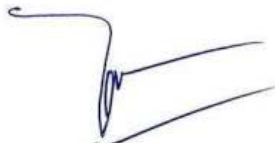
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Th. minh | Quý III                 |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                         |           |          | Năm nay                 | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | VI.1     | 19.780.818.773          | 290.118.177             | 186.443.234.540                    | 1.997.844.095            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | VI.1     | 41.732.710.231          | 844.862.978             | 357.781.737.491                    | 1.512.253.812            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10        | VI.1     | (21.951.891.458)        | (554.744.801)           | (171.338.502.951)                  | 485.590.283              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | VI.2     | (392.075.683)           | (45.204.675)            | 15.681.905.811                     | 813.549.245              |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |          | <b>(21.559.815.775)</b> | <b>(509.540.126)</b>    | <b>(187.020.408.762)</b>           | <b>(327.958.962)</b>     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VI.3     | 3.271.098               | 46.695.719              | 10.812.513                         | 99.344.879               |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VI.4     | 41.144.580.326          | 49.241.701.470          | 128.687.956.796                    | 145.064.828.160          |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                        | 23        |          | <i>13.978.042.984</i>   | <i>14.418.024.905</i>   | <i>41.172.178.217</i>              | <i>41.914.963.703</i>    |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        | VI.5     | 1.327.921.816           | 2.433.396.382           | 11.448.132.755                     | 8.597.101.402            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | VI.6     | 5.623.525.785           | 12.284.323.213          | 137.797.448.786                    | 47.056.239.805           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |          | <b>(69.652.572.604)</b> | <b>(64.422.265.472)</b> | <b>(464.943.134.586)</b>           | <b>(200.946.783.450)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | VI.7     | 276.482.612             | 283.560.336             | 733.582.428                        | 1.087.368.733            |
| 12. Chi phí khác                                        | 32        | VI.8     | 4.365.816.928           | 524.314.213             | 6.450.091.431                      | 11.077.511.510           |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40        |          | (4.089.334.316)         | (240.753.877)           | (5.716.509.003)                    | (9.990.142.777)          |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |          | <b>(73.741.906.920)</b> | <b>(64.663.019.349)</b> | <b>(470.659.643.589)</b>           | <b>(210.936.926.227)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        | VI.9     | -                       | -                       | -                                  | 7.000.000                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        | VI.9     | (1.349.427.723)         | (2.765.225.268)         | (6.163.971.314)                    | (8.859.559.469)          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |          | <b>(72.392.479.197)</b> | <b>(61.897.794.081)</b> | <b>(464.495.672.275)</b>           | <b>(202.084.366.758)</b> |

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2024  
  
 Ông/Thị: NGÔ VĂN MINH  
 Chức vụ: Giám đốc Quản trị

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

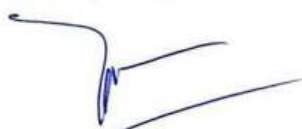
Cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Th. minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                |       |          | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |          |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01    |          | (470.659.643.589)                  | (210.936.926.227) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |       |          |                                    |                   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |          | 174.017.871                        | 211.620.171       |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |          | 93.432.080.725                     | -                 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |          | (13.539.786)                       | (88.364.239)      |
| Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu                                                | 06    |          | 37.172.178.217                     | 49.290.652.100    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08    |          | (339.894.906.562)                  | (161.523.018.195) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |          | 445.506.987.559                    | 480.601.190.906   |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |          | (11.671.305.015)                   | (148.861.285.883) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |          | 12.440.386.513                     | (197.770.671.093) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |          | (12.375.380.429)                   | (22.819.920.193)  |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |          | (11.269.443.232)                   | (6.274.245.485)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |          | (13.212.306.394)                   | (578.900.000)     |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17    |          | (549.562.280)                      | (598.763.925)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    |          | 68.974.470.160                     | (57.825.613.868)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |          |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    |          | -                                  | (2.366.748.629)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22    |          | 2.727.273                          | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    |          | 10.812.513                         | 24.550.354        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    |          | 13.539.786                         | (2.342.198.275)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                             |       |          |                                    |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                          | 33    | VII.3    | 75.200.000.000                     | 293.752.709.281   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                         | 34    | VII.4    | (147.359.000.000)                  | (189.774.694.525) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                   | 40    |          | (72.159.000.000)                   | 103.978.014.756   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                 | 50    |          | (3.170.990.054)                    | 43.810.202.613    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                | 60    |          | 3.571.347.305                      | 3.119.656.978     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                               | 70    |          | 400.357.251                        | 46.929.859.591    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM TIÊN



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN



Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2024  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGÔ VĂN MINH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi (20) ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LDG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 104/4, Ấp Hòa Bình, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Cần Thơ tại Tầng 11, tòa nhà Techcombank Cần Thơ, số 45A-47 Đường 30/4, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Văn phòng đại diện tại 194 Golden Building, số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh bất động sản

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở).

Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chuẩn bị mặt bằng.

Trồng cây ăn quả, chè, hồ tiêu điều, cao su, cà phê, cây hàng năm khác, cây lâu năm khác; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa.

Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.

Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí xử lý và tráng phủ kim loại.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Cho thuê xe có động cơ.

Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.

Vệ sinh chung nhà cửa; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt.

Xây dựng nhà để ở, công trình thủy nhà không để ở, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông; thông tin liên lạc, công trình đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Cất tạo móng và hoàn thiện đá; Xây dựng công trình công ích khác.

Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa trừ môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Thị trường bất động sản chưa phục hồi, các ảnh hưởng từ vụ việc thanh tra dự án Khu dân cư Tân Thịnh cũng như thông tin liên quan đến cựu Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 18/12/2023).

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Chi tiết các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

| STT | Tên                                                | Vốn điều lệ     | Tỷ lệ sở hữu | Hoạt động chính         |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------|--------------|-------------------------|
| 1   | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn | 280.000.000.000 | 99,9996%     | Kinh doanh bất động sản |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

☐ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

☐ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

*Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- ☐ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán.
- ☐ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm đất đai, đất để ở, nhà ở, căn hộ trong các khu đô thị và các tài sản của các dự án bất động sản khác đã hoàn thành, được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ☐ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ☐ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ☐ Chi phí lãi vay, chi phí kế hoạch, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng và các chi phí liên quan khác.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- ☐ Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- ☐ Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2024

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

*Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

*Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định hữu hình như sau:

☐ Máy móc thiết bị

**Năm 2024**

03 – 08 năm

☐ Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 – 08 năm

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### 6.2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

*Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định vô hình như sau:

☐ Phần mềm, website và tài sản vô hình khác

**Năm 2024**

02 – 03 năm

### 7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

**Công ty là bên đem tiền, tài sản đóng góp cho hoạt động BCC**

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh nợ phải thu khác.

**Công ty là bên nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC**

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

#### 7.1. Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

##### a. Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo tài chính riêng là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì Công ty ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Công ty phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

**b. Công ty là bên nhận vốn góp**

Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

**7.2. BCC phân chia lợi nhuận****Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

**Công ty nhận lợi nhuận được chia từ BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí trả trước về chi phí hoa hồng môi giới, chi phí chờ phân bổ các dự án bất động sản và chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí hoa hồng môi giới được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo doanh thu kinh doanh bất động sản khi bàn giao cho khách hàng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- ☐ Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản, bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- ☐ Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- ☐ Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- ☐ Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay ngắn hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn với giá phát hành bằng mệnh giá trái phiếu.

Các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành được ghi nhận giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

*Các quỹ*

Quỹ đầu tư và phát triển; Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt.

*Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- ☐ Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- ☐ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- ☐ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ☐ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- ☐ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền*

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- ☐ Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- ☐ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ☐ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất và;
- ☐ Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- ☐ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ☐ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ☐ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- ☐ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Thu nhập khác là khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- ☐ Thu nhập từ phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- ☐ Thu nhập do khách chuyển nhượng lại hợp đồng;
- ☐ Các khoản thu nhập khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ kế toán. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả khoản lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2024

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế: đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nói trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 30/09/2024         | 01/01/2024           |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền                            |                    |                      |
| Tiền mặt                        | 57.556.296         | 83.346.847           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 342.800.955        | 3.488.000.458        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>400.357.251</b> | <b>3.571.347.305</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                                        | 30/09/2024             |                        |                         | 01/01/2024             |                        |                         |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                        | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng                | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | -                      | -                      | -                       | -                      | -                      | -                       |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>358.000.000.000</b> | <b>342.925.095.987</b> | <b>(15.074.904.013)</b> | <b>358.000.000.000</b> | <b>343.337.997.054</b> | <b>(14.662.002.946)</b> |
| - Đầu tư vào công ty con                               | 358.000.000.000        | 342.925.095.987        | (15.074.904.013)        | 358.000.000.000        | 343.337.997.054        | (14.662.002.946)        |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn (i) | 358.000.000.000        | 342.925.095.987        | (15.074.904.013)        | 358.000.000.000        | 343.337.997.054        | (14.662.002.946)        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>358.000.000.000</b> | <b>342.925.095.987</b> | <b>(15.074.904.013)</b> | <b>358.000.000.000</b> | <b>343.337.997.054</b> | <b>(14.662.002.946)</b> |

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do chưa có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Công ty đang nắm giữ 27.999.900 cổ phần tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn (tương đương mệnh giá 279.999.000.000 VND), tương ứng 99,9996% vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0307702880 thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Trong kỳ 9 tháng đầu năm 2024, các dự án của Công ty con vẫn chưa được tiếp tục triển khai và Công ty đang cố gắng bổ sung hồ sơ nhằm sớm triển khai lại dự án.

Giao dịch với Công ty con trong kỳ:

|                         | Quý III năm nay | Quý III năm trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|-------------------------|-----------------|-------------------|----------------|------------------|
| - Hoàn trả tiền đặt cọc | 126.500.000     | 345.000.000       | 511.500.000    | 1.894.800.000    |
| - Nhận công nợ cần trừ  | 67.406.400      | -                 | 67.406.400     | -                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                     |                        | 30/09/2024                        |                        | 01/01/2024                        |  |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|--|
|                                                                     | Giá trị                | Dự phòng (xem<br>Thuyết minh V.6) | Giá trị                | Dự phòng (xem<br>Thuyết minh V.6) |  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng<br>Sao Vàng Tây Đô                         | 206.592.501.814        | -                                 | 206.592.501.814        | -                                 |  |
| Công ty Cổ phần Bất động<br>sản Bảo Minh Châu                       | 180.000.000.000        | -                                 | 180.000.000.000        | -                                 |  |
| Công ty Cổ phần Thương<br>mại Dịch vụ và Đầu tư Đại<br>Hưng         | 153.924.570.000        | (76.809.432.600)                  | 153.924.570.000        | (69.266.056.500)                  |  |
| Các khách hàng cá nhân<br>mua bất động sản các dự án<br>của Công ty | 60.903.239.702         | -                                 | 197.123.094.927        | (12.260.870.100)                  |  |
| Các khách hàng khác                                                 | 41.805.754.387         | (26.794.016.965)                  | 39.218.188.958         | (19.081.632.504)                  |  |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>643.226.065.903</b> | <b>(103.603.449.565)</b>          | <b>776.858.355.699</b> | <b>(100.608.559.104)</b>          |  |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                   |                        | 30/09/2024                        |                        | 01/01/2024                        |  |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|--|
|                                                   | Giá trị                | Dự phòng (xem<br>Thuyết minh V.6) | Giá trị                | Dự phòng (xem<br>Thuyết minh V.6) |  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây<br>dựng Đại Thịnh Phát | 170.787.117.901        | -                                 | 167.280.012.901        | -                                 |  |
| Công ty Cổ phần Kinh Doanh<br>Thông Minh          | 122.532.284.220        | -                                 | 122.434.284.220        | -                                 |  |
| Công ty CP Đầu tư và Phát<br>triển Thông Minh     | 55.850.790.473         | -                                 | 55.850.790.473         | -                                 |  |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc<br>Xây dựng GP          | -                      | -                                 | 67.400.000.000         | -                                 |  |
| Công ty Cổ phần Du lịch<br>Giang Điền             | -                      | -                                 | 69.539.497.380         | -                                 |  |
| Công ty Cổ phần Bắc Phước<br>Kiến                 | -                      | -                                 | 57.663.435.641         | -                                 |  |
| Khác                                              | 16.239.868.326         | -                                 | 18.829.030.626         | -                                 |  |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>365.410.060.920</b> | <b>-</b>                          | <b>558.997.051.241</b> | <b>-</b>                          |  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**5. Phải thu khác**

|                                              |                          | 30/09/2024                        |                          | 01/01/2024                        |
|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
|                                              | Giá trị                  | Dự phòng (xem<br>Thuyết minh V.6) | Giá trị                  | Dự phòng (xem<br>Thuyết minh V.6) |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>             |                          |                                   |                          |                                   |
| Tạm ứng                                      | 143.390.741.689          | (63.117.004.256)                  | 420.429.014.129          | (63.117.004.256)                  |
| Đặt cọc ký cược ký quỹ ngắn hạn              | 136.287.233.563          | -                                 | 1.042.767.562.563        | -                                 |
| + Công ty CP Bắc Phước Kiến                  | -                        | -                                 | 906.469.379.000          | -                                 |
| + Công ty CP Xây Dựng Sao Vàng Tây Đô        | 126.857.420.181          | -                                 | 126.857.420.181          | -                                 |
| + Đặt cọc ký cược ký quỹ ngắn hạn khác       | 9.429.813.382            | -                                 | 9.440.763.382            | -                                 |
| Thu hộ-chi hộ                                | 8.747.787.322            | -                                 | 8.741.967.322            | -                                 |
| Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần                | 1.011.299.999.999        | -                                 | 1.011.299.999.999        | -                                 |
| + Công ty CP Hải Duy                         | 943.800.000.000          | -                                 | 943.800.000.000          | -                                 |
| + Công ty TNHH Vạn Hương                     | 67.499.999.999           | -                                 | 67.499.999.999           | -                                 |
| Các khoản phải thu khác                      | 219.950.302.544          | (61.113.079.745)                  | 39.887.174.435           | (7.408.404.960)                   |
| + Công ty CP Du lịch Giang Điền              | 36.000.000.000           | -                                 | -                        | -                                 |
| + Công ty CP Bắc Phước Kiến                  | 134.187.662.199          | (60.618.765.543)                  | 24.694.683.199           | (7.408.404.960)                   |
| + Khác                                       | 49.762.640.345           | (494.314.202)                     | 15.192.491.236           | -                                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.519.676.065.117</b> | <b>(124.230.084.001)</b>          | <b>2.523.125.718.448</b> | <b>(70.525.409.216)</b>           |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>              |                          |                                   |                          |                                   |
| Đặt cọc ký cược ký quỹ dài hạn               | 782.586.400.000          | -                                 | 550.000                  | -                                 |
| + Công ty CP Bắc Phước Kiến                  | 782.586.400.000          | -                                 | -                        | -                                 |
| + Khác                                       | -                        | -                                 | 550.000                  | -                                 |
| Phải thu vốn hợp tác đầu tư                  | 1.172.396.137.814        | -                                 | 1.131.561.548.960        | -                                 |
| + Công ty CP Hải Duy                         | 974.678.108.811          | -                                 | 922.993.519.957          | -                                 |
| + Công ty CP Du lịch Giang Điền              | 197.718.029.003          | (59.315.408.701)                  | 208.568.029.003          | -                                 |
| Đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 70.639.497.380           | -                                 | 37.100.000.000           | -                                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.025.622.035.194</b> | <b>(59.315.408.701)</b>           | <b>1.168.662.098.960</b> | <b>-</b>                          |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2024

6. Nợ xấu

|                                                                           | Giá gốc                | 30/09/2024<br>Giá trị có thể<br>thu hồi | Đối tượng nợ                                   | Giá gốc                | 01/01/2024<br>Giá trị có thể<br>thu hồi | Đối tượng nợ                                     |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                |                        |                                         |                                                |                        |                                         |                                                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Đại Hưng                     | 153.924.570.000        | 77.115.137.400                          | Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 153.924.570.000        | 84.658.513.500                          | Khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Các khách hàng cá nhân mua bất động sản các dự án của Công ty từ năm 2021 | -                      | -                                       | -                                              | 27.246.378.000         | 14.985.507.900                          | Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm   |
| Ông Lê Văn Tuấn                                                           | 32.450.265.000         | 9.735.079.500                           | Khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 32.450.265.000         | 16.225.132.500                          | Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm   |
| Ông Lê Đăng Hải Đăng                                                      | 5.713.000.008          | 1.713.900.002                           | Khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 5.713.000.008          | 2.856.500.004                           | Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm   |
| Công ty CP Bất động sản GPT                                               | 582.859.441            | 503.127.982                             | Khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên        | 582.859.441            | 582.859.441                             | -                                                |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>192.670.694.449</b> | <b>89.067.244.884</b>                   |                                                | <b>219.917.072.449</b> | <b>119.308.513.345</b>                  |                                                  |
| <b>b. Phải thu ngắn hạn khác</b>                                          |                        |                                         |                                                |                        |                                         |                                                  |
| Công ty CP Bắc Phước Kiến                                                 | 134.187.662.199        | 73.568.896.656                          | Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 24.694.683.199         | 17.286.278.239                          | Khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Tạm ứng                                                                   | 143.390.741.689        | 80.273.737.433                          | Khoản tạm ứng quá hạn từ 3 tháng trở lên       | 420.429.014.129        | 357.312.009.873                         | Khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến 2 năm      |
| Công ty Cổ phần Lyn Property                                              | 822.308.404            | 411.154.202                             | Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 822.308.404            | 822.308.404                             | -                                                |
| Công ty TNHH MTV Giống Cây Trồng Số Một                                   | 100.260.000            | 17.100.000                              | Khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên        | 100.260.000            | 100.260.000                             | -                                                |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>278.500.972.292</b> | <b>154.270.888.291</b>                  |                                                | <b>446.046.265.732</b> | <b>375.520.856.516</b>                  |                                                  |
| <b>c. Phải thu dài hạn khác</b>                                           |                        |                                         |                                                |                        |                                         |                                                  |
| Công ty CP Du lịch Giang Điền                                             | 197.718.029.003        | 138.402.620.302                         | Khoản phải thu bị suy giảm giá trị             | 208.568.029.003        | 208.568.029.003                         | -                                                |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>197.718.029.003</b> | <b>138.402.620.302</b>                  |                                                | <b>208.568.029.003</b> | <b>208.568.029.003</b>                  |                                                  |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>668.889.695.744</b> | <b>381.740.753.477</b>                  |                                                | <b>874.531.367.184</b> | <b>703.397.398.864</b>                  |                                                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**7. Hàng tồn kho**

|                                                                                                            | Giá gốc                | 30/09/2024<br>Dự phòng | Giá gốc                | 01/01/2024<br>Dự phòng  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                                                                       | 857.434.634.762        | -                      | 813.362.197.073        | -                       |
| - Dự án Khu Dân cư Dịch Vụ Giang Điền (Khu A)                                                              | 214.487.023.815        | -                      | 210.799.317.954        | -                       |
| - Dự án Khu dân cư Tân Thịnh                                                                               | 520.455.971.694        | -                      | 486.998.707.833        | -                       |
| - Dự án Khu TMDV thuộc dự án Khu Dân cư Dịch Vụ Giang Điền (Khu A)                                         | 47.075.609.759         | -                      | 40.708.955.679         | -                       |
| - Dự án mở rộng khu tái định cư sau trường dân tộc nội trú quận Ô Môn, TP Cần Thơ                          | 13.473.373.059         | -                      | 13.238.913.606         | -                       |
| - Dự án nhà phố thuộc Khu Dân cư Dịch Vụ Giang Điền (Khu A)                                                | 23.423.617.815         | -                      | 23.179.163.381         | -                       |
| - Dự án khác                                                                                               | 38.519.038.620         | -                      | 38.437.138.620         | -                       |
| Hàng hóa bất động sản                                                                                      | 118.509.179.877        | -                      | 172.847.766.564        | (22.995.794.289)        |
| - Căn hộ Chung cư Cao cấp dự án De Capella đường Lương Định Của, P.Bình Khánh, TP. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh | -                      | -                      | 111.228.589.989        | (22.995.794.289)        |
| - Dự án Khu Dân cư Phú An tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                                            | 42.277.096.326         | -                      | 42.277.096.326         | -                       |
| - Dự án Khu dân cư mật độ thấp và Du lịch sinh thái Thác Giang Điền                                        | 45.538.307.551         | -                      | 14.757.168.249         | -                       |
| - Dự án Khu dân cư tại xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai                                       | 30.693.776.000         | -                      | 4.584.912.000          | -                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>975.943.814.639</b> | <b>-</b>               | <b>986.209.963.637</b> | <b>(22.995.794.289)</b> |

Tại ngày 30/09/2024, Công ty đã thế chấp một số sản phẩm thuộc khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 11 và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN TP.Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Máy móc<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng            |
|-------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                     |                       |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 458.318.182         | 1.911.469.187         | 2.369.787.369        |
| Thanh lý trong kỳ             | -                   | (35.500.000)          | (35.500.000)         |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>458.318.182</u>  | <u>1.875.969.187</u>  | <u>2.334.287.369</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                       |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 458.318.182         | 1.630.003.448         | 2.088.321.630        |
| Khấu hao trong kỳ             | -                   | 174.017.871           | 174.017.871          |
| Thanh lý trong kỳ             | -                   | (35.500.000)          | (35.500.000)         |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>458.318.182</u>  | <u>1.768.521.319</u>  | <u>2.226.839.501</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                     |                       |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | -                   | 281.465.739           | 281.465.739          |
| Số dư cuối kỳ                 | -                   | <u>107.447.868</u>    | <u>107.447.868</u>   |

Tại ngày 30/09/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.793.337.369 VND (tại ngày 31/12/2023: 1.430.337.369 VND).

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Website            | Phần mềm             | Tổng cộng            |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 105.000.000        | 1.282.561.429        | 1.387.561.429        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>105.000.000</u> | <u>1.282.561.429</u> | <u>1.387.561.429</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 105.000.000        | 1.282.561.429        | 1.387.561.429        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>105.000.000</u> | <u>1.282.561.429</u> | <u>1.387.561.429</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | -                  | -                    | -                    |
| Số dư cuối kỳ                 | -                  | -                    | -                    |

Tại ngày 30/09/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.387.561.429 VND (tại ngày 31/12/2023: 1.387.561.429 VND).

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                              |                        | 30/09/2024<br>Giá trị có thể<br>thu hồi |                        | 01/01/2024<br>Giá trị có thể<br>thu hồi |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|
|                                              | Giá gốc                |                                         | Giá gốc                |                                         |
| Một phần Dự án Khu đô thị<br>mới Bình Nguyên | 473.802.516.082        | 473.802.516.082                         | 446.435.795.287        | 446.435.795.287                         |
| Dự án tại xã Phước Tân,<br>tỉnh Đồng Nai     | 65.085.281.013         | 65.085.281.013                          | 65.085.281.013         | 65.085.281.013                          |
| Dự án khác                                   | 2.458.999.999          | 2.458.999.999                           | 2.458.999.999          | 2.458.999.999                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <u>541.346.797.094</u> | <u>541.346.797.094</u>                  | <u>513.980.076.299</u> | <u>513.980.076.299</u>                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**11. Chi phí trả trước**

|                                      | 30/09/2024             | 01/01/2024             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>    |                        |                        |
| Chi phí môi giới, hoa hồng các dự án | 63.423.859.019         | 65.525.394.882         |
| Chi phí chờ phân bổ các dự án        | 54.464.484.434         | 62.142.830.558         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn           | 264.331.723            | 340.089.115            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>118.152.675.176</b> | <b>128.008.314.555</b> |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>     |                        |                        |
| Chi phí môi giới, hoa hồng các dự án | 141.382.679.016        | 141.382.679.016        |
| Chi phí chờ phân bổ các dự án        | 125.390.879.536        | 102.882.954.863        |
| Chi phí trả trước khác               | 65.963.476             | 342.868.341            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>266.839.522.028</b> | <b>244.608.502.220</b> |

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 30/09/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 86.715.471.365        | 80.551.500.051        |
| + Chi phí trích trước                                                                | 27.202.409.634        | 16.836.284.235        |
| + Chi phí lãi vay chưa được trừ theo Khoản 3, Điều 16, Nghị định 132/2020/NĐ-CP      | 6.686.199.391         | 18.969.482.274        |
| + Chi phí lương chưa chi                                                             | 2.240.372.966         | 3.200.197.158         |
| + Chi phí dự phòng                                                                   | 50.675.675.335        | 41.758.353.111        |
| + Khác                                                                               | (89.185.961)          | (212.816.727)         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>86.715.471.365</b> | <b>80.551.500.051</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                     |                        | 30/09/2024             |                        | 01/01/2024             |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>               |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Miền Đông                           | 36.267.563.530         | 36.267.563.530         | 36.323.332.883         | 36.323.332.883         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng One Truss        | 18.634.164.191         | 18.634.164.191         | 18.634.164.191         | 18.634.164.191         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam | 39.527.526.251         | 39.527.526.251         | 39.527.526.251         | 39.527.526.251         |
| Khác                                                | 82.678.994.043         | 82.678.994.043         | 84.849.094.364         | 84.849.094.364         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>177.108.248.015</b> | <b>177.108.248.015</b> | <b>179.334.117.689</b> | <b>179.334.117.689</b> |
| <b>b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Miền Đông                           | 23.442.605.538         | 23.442.605.538         | 23.712.605.538         | 23.712.605.538         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam | 5.673.622.112          | 5.673.622.112          | 5.673.622.112          | 5.673.622.112          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng One Truss        | 10.126.437.880         | 10.126.437.880         | 10.126.437.880         | 10.126.437.880         |
| Khác                                                | 36.251.829.229         | 36.251.829.229         | 32.396.440.354         | 32.396.440.354         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>75.494.494.759</b>  | <b>75.494.494.759</b>  | <b>71.909.105.884</b>  | <b>71.909.105.884</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đây là khoản khách hàng trả tiền trước theo tiến độ hợp đồng để mua sản phẩm tại các dự án của Công ty.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                    | Tại ngày<br>01/01/2024 | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp/<br>bù trừ trong kỳ | Tại ngày<br>30/09/2024 |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                              | 331.572.352            | -                       | 331.572.352                   | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 13.206.792.725         | 5.513.669               | 13.212.306.394                | -                      |
| Thuế thu nhập cá nhân                              | 3.882.148.804          | 1.184.828.792           | 4.291.743.999                 | 775.233.597            |
| Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi<br>nông nghiệp | 2.961.346.904          | 1.480.673.452           | 2.961.346.904                 | 1.480.673.452          |
| Các khoản phải nộp Nhà nước khác                   | 4.231.889.827          | 1.110.520.161           | 4.805.112.395                 | 537.297.593            |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>24.613.750.612</b>  | <b>3.781.536.074</b>    | <b>25.602.082.044</b>         | <b>2.793.204.642</b>   |

**b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                            | Tại ngày<br>01/01/2024 | Số nộp thừa<br>trong kỳ | Số khấu trừ<br>trong kỳ | Tại ngày<br>30/09/2024 |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 536.071.164            | 3.610.457.194           | -                       | 4.146.528.358          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                      | 5.513.669               | -                       | 5.513.669              |
| <b>Cộng</b>                | <b>536.071.164</b>     | <b>3.615.970.863</b>    | <b>-</b>                | <b>4.152.042.027</b>   |

**c. Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp**

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                                                                                                                     | Mức thuế suất   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu:                                                                                               | 0%              |
| - Các hàng hóa, dịch vụ không được quy định tại Điều 4, 9, 10 Thông tư 219/2013/TT-BTC:                                                             | 10%             |
| - Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng; Chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán: | Không chịu thuế |

Trong kỳ, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 có hiệu lực từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 (trừ các nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc Phụ lục I, II, III kèm theo các Nghị định này).

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động chính và hoạt động kinh doanh khai thác khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho thửa đất tại xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với đơn giá thuê đất như sau:

|                                 | Đơn giá thuê đất               |
|---------------------------------|--------------------------------|
| - Đất công trình dịch vụ đô thị | 15.000 VND/m <sup>2</sup> /năm |
| - Đất đầu mối                   | 17.500 VND/m <sup>2</sup> /năm |

**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo tờ khai định kỳ.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                                                                                     | 30/09/2024             | 01/01/2024             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí phải trả dự án Khu Dân cư Dịch Vụ Giang Điền                                                                                                | 30.777.730.871         | 37.360.358.580         |
| Chi phí phải trả dự án chung cư cụm B, một phần khu dân cư 13E (phía nam), Đô thị mới Nam thành phố, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh | 12.007.274.934         | 71.006.772.330         |
| Chi phí phải trả dự án mở rộng khu tái định cư sau trường dân tộc nội trú quận Ô Môn, TP Cần Thơ                                                    | 19.233.511.449         | 19.403.755.803         |
| Chi phí phải trả dự án Khu dân cư Tân Thịnh                                                                                                         | 79.008.716.897         | 125.743.793.891        |
| Chi phí phải trả các dự án khác                                                                                                                     | 595.194.977            | -                      |
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu                                                                                                                     | 161.577.471.718        | 68.999.096.997         |
| Chi phí phải trả khác                                                                                                                               | 845.520.010            | 1.841.027.978          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>304.045.420.856</b> | <b>324.354.805.579</b> |

**17. Phải trả khác**

|                                                                                                         | 30/09/2024               | 01/01/2024               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>                                                                        |                          |                          |
| Kinh phí công đoàn                                                                                      | 891.761.126              | 862.659.946              |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp                                                  | 7.649.880.807            | 6.456.255.507            |
| Thu hộ, chi hộ                                                                                          | 146.394.825.006          | 147.399.619.222          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                           | 395.664.585.196          | 501.178.998.382          |
| + Nhận đặt cọc mua căn hộ thuộc dự án Khu chung cư Lô C1 (LDG Sky)                                      | 306.283.585.196          | 411.982.998.382          |
| + Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng, khác                                                                 | 89.381.000.000           | 89.196.000.000           |
| Phải trả tiền thanh lý thỏa thuận đặt cọc - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn          | 66.111.203.900           | 66.622.703.900           |
| Phải trả lãi hợp tác đầu tư - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát                                 | 262.708.157.616          | 152.997.279.185          |
| Phải trả vốn hợp tác đầu tư - Công ty CP Bắc Phước Kiến                                                 | 12.400.000.000           | -                        |
| Phải trả lãi vay, trái phiếu                                                                            | 42.806.370.238           | 27.037.019.152           |
| Phải trả khác cho khách hàng thanh lý thuộc các dự án                                                   | 215.907.899.473          | 134.623.682.554          |
| + Phải trả cho khách hàng thanh lý thỏa thuận đặt cọc thuộc dự án Khu chung cư Lô C1 (LDG Sky)          | 124.785.613.300          | 72.044.973.264           |
| + Phải trả cho khách hàng thanh lý hợp đồng nguyên tắc thuộc dự án Khu dân cư Tân Thịnh                 | 49.848.134.305           | 61.329.984.043           |
| + Phải trả cho khách hàng thanh lý thuộc dự án khác                                                     | 1.998.643.747            | 1.248.725.247            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                       | 67.259.964.442           | 70.176.598.496           |
| + Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn                                                    | 67.406.400               | -                        |
| + Đối tượng khác                                                                                        | 67.192.558.042           | 70.176.598.496           |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>1.178.519.139.683</b> | <b>1.107.354.816.344</b> |
| <b>b. Phải trả dài hạn khác</b>                                                                         |                          |                          |
| Phải trả vốn hợp tác đầu tư - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát                                 | 936.274.740.000          | 936.274.740.000          |
| Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng dài hạn dự án Khu TMDV thuộc dự án Khu Dân cư Dịch Vụ Giang Điền (Khu A) | 4.315.608.392            | 4.315.608.392            |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>940.590.348.392</b>   | <b>940.590.348.392</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**17. Phải trả khác (tiếp theo)**

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

|                                                                                          | 30/09/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Kính phí công đoàn                                                                       | 891.761.126            | 862.659.946            |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp                                   | 7.649.880.807          | 6.456.255.507          |
| Phải trả lãi hợp tác đầu tư                                                              | 262.708.157.616        | 152.997.279.185        |
| Phải trả lãi trái phiếu                                                                  | 42.806.370.238         | 27.037.019.152         |
| Phải trả lãi vay                                                                         | 15.769.351.086         | -                      |
| Phải trả khách hàng thanh lý hợp đồng nguyên tắc thuộc dự án Khu dân cư Tân Thịnh        | 42.027.615.084         | 22.049.684.249         |
| Phải trả khách hàng thanh lý thỏa thuận đặt cọc thuộc dự án Khu chung cư Lô C1 (LDG Sky) | 103.968.236.353        | 51.081.232.558         |
| Phải trả khách hàng thanh lý thuộc dự án khác                                            | 1.198.725.247          | 1.248.725.247          |
| Các khoản phải trả khác                                                                  | 512.583.568            | 25.472.078             |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>477.532.681.125</b> | <b>261.758.327.922</b> |

**d. Phải trả khác các bên liên quan**

|                                                    |                       |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn | 66.178.610.300        | 66.622.703.900        |
| Ông Ngô Văn Minh                                   | 487.548.912           | 487.548.912           |
| Ông Nguyễn Minh Khang                              | 543.780.657           | 543.780.657           |
| Bà Lê Thị Phương Uyên                              | 246.100.000           | 246.100.000           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>67.456.039.869</b> | <b>67.900.133.469</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                               | Giá trị                  | 30/09/2024<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Trong kỳ                 |                        |                        | 01/01/2024<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------|
|                                                               |                          |                                        | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                |                                        |
| <b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                   |                          |                                        |                          |                        |                        |                                        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                           | 199.574.023.333          | 199.574.023.333                        | -                        | -                      | 199.574.023.333        | 199.574.023.333                        |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                                     | 63.972.053.038           | 63.972.053.038                         | -                        | 1.904.000.000          | 65.876.053.038         | 65.876.053.038                         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín -<br>CN Quận 11 (SACOMBANK) | 79.745.000.000           | 79.745.000.000                         | 75.200.000.000           | 145.455.000.000        | 150.000.000.000        | 150.000.000.000                        |
| Vay dài hạn đến hạn trả:                                      | 716.400.014.000          | 716.400.014.000                        | -                        | -                      | 566.400.008.000        | 566.400.008.000                        |
| - Trái phiếu LDGH2123002 (*)                                  | 366.400.000.000          | 366.400.000.000                        | -                        | -                      | 366.400.000.000        | 366.400.000.000                        |
| - SACOMBANK - CN Quận 11                                      | 350.000.014.000          | 350.000.014.000                        | 150.000.006.000          | -                      | 200.000.008.000        | 200.000.008.000                        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>1.059.691.090.371</b> | <b>1.059.691.090.371</b>               | <b>225.200.006.000</b>   | <b>147.359.000.000</b> | <b>981.850.084.371</b> | <b>981.850.084.371</b>                 |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                    |                          |                                        |                          |                        |                        |                                        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín -<br>CN Quận 11 (SACOMBANK) | 549.999.998.000          | 549.999.998.000                        | -                        | -                      | 549.999.998.000        | 549.999.998.000                        |
| Trái phiếu LDGH2123002 (*)                                    | 366.400.000.000          | 366.400.000.000                        | -                        | -                      | 366.400.000.000        | 366.400.000.000                        |
|                                                               | 916.399.998.000          | 916.399.998.000                        | -                        | -                      | 916.399.998.000        | 916.399.998.000                        |
| Vay dài hạn đến hạn trả:                                      | (716.400.014.000)        | (716.400.014.000)                      | (150.000.006.000)        | -                      | (566.400.008.000)      | (566.400.008.000)                      |
| - Trái phiếu LDGH2123002 (*)                                  | (366.400.000.000)        | (366.400.000.000)                      | -                        | -                      | (366.400.000.000)      | (366.400.000.000)                      |
| - SACOMBANK - CN Quận 11                                      | (350.000.014.000)        | (350.000.014.000)                      | (150.000.006.000)        | -                      | (200.000.008.000)      | (200.000.008.000)                      |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>199.999.984.000</b>   | <b>199.999.984.000</b>                 | <b>(150.000.006.000)</b> | <b>-</b>               | <b>349.999.990.000</b> | <b>349.999.990.000</b>                 |

(\*) Mã trái phiếu LDGH2123002 với tổng giá trị đã phát hành là 400.000.000.000 VND, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 VND, số lượng trái phiếu đã phát hành là 4.000 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng, đáo hạn ngày 10/12/2023. Mục đích phát hành trái phiếu là tăng quy mô vốn hoạt động doanh nghiệp, lãi suất 11,5%/năm từ ngày phát hành đến và không bao gồm ngày tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành, và 12%/năm từ ngày tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành đến và không bao gồm ngày đáo hạn. Kỳ thanh toán lãi là 01 tháng/lần. Ngày 12/12/2022, Công ty đã thực hiện mua lại 336 trái phiếu, tương ứng giá trị 33.600.000.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

|                                      | 30/09/2024             | 01/01/2024             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành                 | 400.000.000.000        | 400.000.000.000        |
| Chi phí phát hành trái phiếu         | (14.309.722.509)       | (14.309.722.509)       |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 14.309.722.509         | 14.309.722.509         |
| Mua lại trái phiếu trước hạn         | (33.600.000.000)       | (33.600.000.000)       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>366.400.000.000</b> | <b>366.400.000.000</b> |

**c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

|                                                            | 30/09/2024             |                       | 01/01/2024             |                       |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                            | Gốc                    | Lãi                   | Gốc                    | Lãi                   |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                        | 199.574.023.333        | 13.064.343.138        | 84.674.023.333         | 4.801.374.782         |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                                  | 63.972.053.038         | 2.194.784.229         | 65.876.053.038         | 2.194.784.229         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 11 (SACOMBANK) | -                      | 510.223.719           | -                      | 787.515.720           |
| Trái phiếu LDGH2123002 (**)                                | 366.400.000.000        | 27.037.019.152        | 366.400.000.000        | 27.037.019.152        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>629.946.076.371</b> | <b>42.806.370.238</b> | <b>516.950.076.371</b> | <b>34.820.693.883</b> |

**Lý do chưa thanh toán**

Khoản vay này chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có nguồn tiền để thanh toán.

(\*\*) Trong đó, một phần nghĩa vụ nợ trái phiếu đã được cản trừ với khoản phải thu khách hàng từ Công ty CP Bất động sản Bảo Minh Châu giá trị là 180.000.000.000 VND.

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                      |                       |
|----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm        | 41.614.258.954        |
| Trích lập trong kỳ   | -                     |
| Sử dụng trong kỳ     | (549.562.280)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>41.064.696.674</b> |

**20. Dự phòng phải trả dài hạn**

Đây là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**21. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Khoản mục                                       | Vốn điều lệ              | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ Đầu tư<br>& Phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                     |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                             | 2.569.725.850.000        | (66.000.000)            | (7.652.400.000)        | 36.955.575.988             | 693.475.589.763             | 3.292.438.615.751        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT | -                        | -                       | -                      | -                          | (572.134.249)               | (572.134.249)            |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                     | -                        | -                       | -                      | 84.853.700                 | (84.853.700)                | -                        |
| Lợi nhuận trong năm                             | -                        | -                       | -                      | -                          | (522.175.584.840)           | (522.175.584.840)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                     | <b>2.569.725.850.000</b> | <b>(66.000.000)</b>     | <b>(7.652.400.000)</b> | <b>37.040.429.688</b>      | <b>170.643.016.974</b>      | <b>2.769.690.896.662</b> |
| Số dư đầu năm nay                               | 2.569.725.850.000        | (66.000.000)            | (7.652.400.000)        | 37.040.429.688             | 170.643.016.974             | 2.769.690.896.662        |
| Lợi nhuận trong kỳ                              | -                        | -                       | -                      | -                          | (464.495.672.275)           | (464.495.672.275)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                        | <b>2.569.725.850.000</b> | <b>(66.000.000)</b>     | <b>(7.652.400.000)</b> | <b>37.040.429.688</b>      | <b>(293.852.655.301)</b>    | <b>2.305.195.224.387</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                           | Tỷ lệ vốn góp | 30/09/2024        | 01/01/2024        |
|---------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp từ các nhà đầu tư | 100%          | 2.569.725.850.000 | 2.569.725.850.000 |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                           | Cho kỳ 9 tháng kết<br>thức ngày 30/09/2024 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31/12/2023 |
|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                            |                                                  |
| Vốn góp đầu năm           | 2.569.725.850.000                          | 2.569.725.850.000                                |
| Vốn góp cuối kỳ           | 2.569.725.850.000                          | 2.569.725.850.000                                |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                          | -                                                |

**d. Cổ phiếu**

|                                                                                                  | 30/09/2024  | 01/01/2024  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (trong đó bao gồm số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức) | 256.972.585 | 256.972.585 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                           | 256.972.585 | 256.972.585 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                             | 256.972.585 | 256.972.585 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                                                                            | 765.240     | 765.240     |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                             | 765.240     | 765.240     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                  | 256.207.345 | 256.207.345 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                             | 256.207.345 | 256.207.345 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND                                                                    |             |             |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 30/09/2024     | 01/01/2024     |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 37.040.429.688 | 37.040.429.688 |

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm nay giảm 10.494.685.116 VND so với cùng kỳ năm trước. Biến động này chủ yếu do các khoản giảm trừ doanh thu của Quý này tăng so với cùng kỳ năm trước.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                  | Quý III<br>năm nay    | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay      | Lũy kế<br>năm trước  |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa bất động sản              | 16.536.346.390        | 290.118.177          | 172.513.096.616        | 1.491.144.541        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản | 3.236.519.892         | -                    | 5.588.852.100          | 506.699.554          |
| Doanh thu hoạt động khác                         | 7.952.491             | -                    | 8.341.285.824          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>19.780.818.773</b> | <b>290.118.177</b>   | <b>186.443.234.540</b> | <b>1.997.844.095</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>              | <b>41.732.710.231</b> | <b>844.862.978</b>   | <b>357.781.737.491</b> | <b>1.512.253.812</b> |
| Hàng bán bị trả lại                              | 41.732.710.231        | 844.862.978          | 357.781.737.491        | 1.512.253.812        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

|                                                               | Quý III<br>năm nay      | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay        | Lũy kế<br>năm trước |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------|
| <b><i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b> |                         |                      |                          |                     |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa<br>bất động sản                  | (25.196.363.841)        | (554.744.801)        | (185.268.640.875)        | (21.109.271)        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch<br>vụ và môi giới bất động sản  | 3.236.519.892           | -                    | 5.588.852.100            | 506.699.554         |
| Doanh thu thuần từ hoạt động<br>khác                          | 7.952.491               | -                    | 8.341.285.824            | -                   |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>(21.951.891.458)</b> | <b>(554.744.801)</b> | <b>(171.338.502.951)</b> | <b>485.590.283</b>  |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                                   | Quý III<br>năm nay   | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay     | Lũy kế<br>năm trước |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| Giá vốn của hàng hóa bất động<br>sản đã bán       | (5.976.238.924)      | (45.204.675)         | 10.501.701.828        | 700.437.974         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ môi giới<br>bất động sản | 2.069.672.983        | -                    | 4.387.504.937         | 113.111.271         |
| Giá vốn hoạt động khác                            | 4.690.849.115        | -                    | 23.788.493.335        | -                   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | (1.176.358.857)      | -                    | (22.995.794.289)      | -                   |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>(392.075.683)</b> | <b>(45.204.675)</b>  | <b>15.681.905.811</b> | <b>813.549.245</b>  |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                             | Quý III<br>năm nay | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay | Lũy kế<br>năm trước |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------------|
| <b><i>Doanh thu hoạt động tài chính</i></b> |                    |                      |                   |                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 3.271.098          | 46.695.719           | 10.812.513        | 99.344.879          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.271.098</b>   | <b>46.695.719</b>    | <b>10.812.513</b> | <b>99.344.879</b>   |

**4. Chi phí tài chính**

|                                  | Quý III<br>năm nay    | Quý III<br>năm trước  | Lũy kế<br>năm nay      | Lũy kế<br>năm trước    |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay, lãi trái phiếu     | 13.978.042.984        | 14.418.024.905        | 41.172.178.217         | 41.914.963.703         |
| Chi phí phát hành trái phiếu     | -                     | 2.485.510.420         | (4.000.000.000)        | 7.375.688.397          |
| Dự phòng tổn thất đầu tư         | -                     | -                     | 412.901.067            | -                      |
| Phân chia lợi ích hợp tác đầu tư | 27.112.653.887        | 32.237.920.228        | 91.021.052.330         | 95.557.888.352         |
| Chi phí tài chính khác           | 53.883.455            | 100.245.917           | 81.825.182             | 216.287.708            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>41.144.580.326</b> | <b>49.241.701.470</b> | <b>128.687.956.796</b> | <b>145.064.828.160</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | Quý III<br>năm nay   | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay     | Lũy kế<br>năm trước  |
|---------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 1.033.665.639        | 2.161.516.242        | 4.782.772.650         | 7.521.889.796        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 164.692.102          | 14.089.917           | 394.829.338           | 42.394.155           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 129.564.075          | 257.790.223          | 6.270.530.767         | 1.032.817.451        |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.327.921.816</b> | <b>2.433.396.382</b> | <b>11.448.132.755</b> | <b>8.597.101.402</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Quý III<br>năm nay   | Quý III<br>năm trước  | Lũy kế<br>năm nay      | Lũy kế<br>năm trước   |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 4.692.660.963        | 7.613.396.004         | 15.579.008.573         | 30.933.558.315        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 2.015.832            | 35.611.059            | 11.405.147             | 112.195.845           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 45.079.167           | 68.663.859            | 174.017.871            | 211.620.171           |
| Chi phí dự phòng          | -                    | -                     | 116.014.973.947        | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 826.111.136          | 4.534.819.119         | 5.883.013.899          | 15.622.851.220        |
| Phí và lệ phí             | -                    | -                     | 5.000.000              | 5.000.000             |
| Chi phí bằng tiền khác    | 57.658.687           | 31.833.172            | 130.029.349            | 171.014.254           |
| <b>Cộng</b>               | <b>5.623.525.785</b> | <b>12.284.323.213</b> | <b>137.797.448.786</b> | <b>47.056.239.805</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                             | Quý III<br>năm nay | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay  | Lũy kế<br>năm trước  |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được         | 55.479.884         | 22.049.225           | 173.371.019        | 71.341.087           |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 2.727.273          | -                    | 2.727.273          | -                    |
| Thu nhập khác                               | 218.275.455        | 261.511.111          | 557.484.136        | 1.016.027.646        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>276.482.612</b> | <b>283.560.336</b>   | <b>733.582.428</b> | <b>1.087.368.733</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                            | Quý III<br>năm nay   | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay    | Lũy kế<br>năm trước   |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế, BHXH   | 543.513.555          | 276.269.836          | 2.136.357.282        | 1.431.095.975         |
| Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                    | -                    | -                    | 10.980.640            |
| Phạt thanh lý, vi phạm hợp đồng            | 3.820.252.849        | 37.204.807           | 4.309.074.880        | 382.756.807           |
| Chi phí khác                               | 2.050.524            | 210.839.570          | 4.659.269            | 9.252.678.088         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.365.816.928</b> | <b>524.314.213</b>   | <b>6.450.091.431</b> | <b>11.077.511.510</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                                              | Quý III<br>năm nay | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay | Lũy kế<br>năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | -                  | -                    | -                 | 7.000.000           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                  | (1.349.427.723)    | (2.765.225.268)      | (6.163.971.314)   | (8.859.559.469)     |

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                           | Quý III<br>năm nay   | Quý III<br>năm trước  | Lũy kế<br>năm nay     | Lũy kế<br>năm trước   |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 2.015.832            | 35.611.059            | 11.405.147            | 112.195.845           |
| Chi phí nhân viên         | 5.726.326.602        | 9.774.912.246         | 20.361.781.223        | 38.455.448.111        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 45.079.167           | 68.663.859            | 174.017.871           | 211.620.171           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 990.803.238          | 4.548.909.036         | 6.277.843.237         | 15.665.245.375        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 187.222.762          | 289.623.395           | 6.405.560.116         | 1.208.831.705         |
| <b>Cộng</b>               | <b>6.951.447.601</b> | <b>14.717.719.595</b> | <b>33.230.607.594</b> | <b>55.653.341.207</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**  
Không phát sinh
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**  
Không phát sinh
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                             | Lũy kế<br>năm nay | Lũy kế<br>năm trước |
|---------------------------------------------|-------------------|---------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 75.200.000.000    | 293.752.709.281     |

- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                              | Lũy kế<br>năm nay | Lũy kế<br>năm trước |
|----------------------------------------------|-------------------|---------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 147.359.000.000   | 189.774.694.525     |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**  
Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**  
Không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng.
- Thông tin về các bên liên quan**  
Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| <u>Tên bên liên quan</u>                                | <u>Mối quan hệ</u>                                |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn | Công ty con                                       |
| Ông Ngô Văn Minh                                        | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        |
| Ông Nguyễn Minh Khang                                   | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị                    |
| Ông Nguyễn Quang Ninh                                   | Thành viên HĐQT                                   |
| Ông Trần Thành Hiếu                                     | Thành viên HĐQT (từ ngày 28/06/2024)              |
| Ông Trần Công Luận                                      | Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 28/06/2024) |
|                                                         | Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Lê Văn Như Hải                                      | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Lê Khắc Trọng                                       | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Bà Lê Thị Phương Uyên                                   | Kế toán trưởng                                    |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|                                                           | Quý III<br>năm nay | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay | Lũy kế<br>năm trước |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------------|
| <b>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn</b> |                    |                      |                   |                     |
| Hoàn trả tiền nhận đặt cọc                                | 126.500.000        | 345.000.000          | 511.500.000       | 1.894.800.000       |
| Nhận công nợ cần trừ                                      | 67.406.400         | -                    | 67.406.400        | -                   |
| <b>Ông Lê Văn Như Hải</b>                                 |                    |                      |                   |                     |
| Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ                         | 17.303.000         | -                    | 17.303.000        | -                   |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2024

**3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan (tiếp theo):

|                                                               | Quý III<br>năm nay | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay | Lũy kế<br>năm trước |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------------|
| <b>Ông Lê Khắc Trọng</b><br>Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ | 9.700.000          | -                    | 9.700.000         | -                   |

**Số dư với các bên liên quan:**

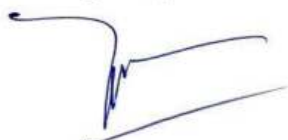
|                                                                                     | 30/09/2024     | 01/01/2024     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn</b><br>Phải trả ngắn hạn khác | 66.178.610.300 | 66.622.703.900 |
| <b>Ông Nguyễn Minh Khang</b><br>Phải trả ngắn hạn khác                              | 543.780.657    | 543.780.657    |
| <b>Ông Ngô Văn Minh</b><br>Phải trả ngắn hạn khác                                   | 487.548.912    | 487.548.912    |
| <b>Bà Lê Thị Phương Uyên</b><br>Phải trả ngắn hạn khác                              | 246.100.000    | 246.100.000    |

**Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:**

| Họ và tên             | Quý III<br>năm nay   | Quý III<br>năm trước | Lũy kế<br>năm nay    | Lũy kế<br>năm trước  |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Ngô Văn Minh      | 201.505.000          | 357.380.000          | 740.908.095          | 1.227.825.000        |
| Ông Nguyễn Minh Khang | 171.505.000          | 314.386.344          | 706.622.381          | 1.442.984.677        |
| Ông Trần Công Luận    | 191.435.000          | 160.763.912          | 807.266.666          | 160.763.912          |
| Ông Lê Văn Như Hải    | 151.435.000          | 97.207.173           | 629.789.286          | 97.207.173           |
| Ông Lê Khắc Trọng     | 155.190.000          | 145.371.088          | 650.538.571          | 145.371.088          |
| Bà Lê Thị Phương Uyên | 193.533.636          | 218.790.000          | 465.123.939          | 651.190.000          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.064.603.636</b> | <b>1.293.898.517</b> | <b>4.000.248.938</b> | <b>3.725.341.850</b> |

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Người lập biểu



**LÊ THỊ KIM TIÊN**

Kế toán trưởng



**LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN**



Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2024  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**NGÔ VĂN MINH**